

Hà Nội, ngày 13 tháng 11 năm 2013

THÔNG TƯ

Hướng dẫn một số nội dung về giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp do nhà nước làm chủ sở hữu và doanh nghiệp có vốn nhà nước

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2013/NĐ-CP ngày 25/6/2013 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước làm chủ sở hữu và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Tài chính doanh nghiệp;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn một số nội dung về giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp do nhà nước làm chủ sở hữu và doanh nghiệp có vốn nhà nước như sau:

Phần I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn một số nội dung về giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp do nhà nước làm chủ sở hữu và doanh nghiệp có vốn nhà nước theo quy định tại Nghị định số 61/2013/NĐ-CP ngày 25/6/2013 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp do nhà nước làm chủ sở hữu và doanh nghiệp có vốn nhà nước (sau đây gọi tắt là Quy chế ban hành kèm theo Nghị định số 61/2013/NĐ-CP).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thông tư này được áp dụng đối với các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân quy định tại Điều 2 Quy chế ban hành kèm theo Nghị định số 61/2013/NĐ-CP.
2. Các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính, tín dụng, ngân hàng, bảo hiểm, xổ số, chứng khoán thực hiện các quy định về giám sát tài chính

và đánh giá hiệu quả hoạt động tại Quy chế này và các quy định của pháp luật về tài chính, tín dụng, ngân hàng, bảo hiểm, xổ số, chứng khoán. Trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định khác với Quy chế ban hành kèm theo Nghị định số 61/2013/NĐ-CP và Thông tư này thì áp dụng theo pháp luật chuyên ngành.

Chủ sở hữu các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính, tín dụng, ngân hàng, bảo hiểm, xổ số, chứng khoán chịu trách nhiệm xây dựng các văn bản hướng dẫn về nội dung giám sát tài chính phù hợp với đặc thù lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Ngoài các từ ngữ được hiểu theo quy định tại Điều 4 Quy chế ban hành kèm theo Nghị định số 61/2013/NĐ-CP, các từ ngữ trong Thông tư này được hiểu như sau:

1. “Báo cáo không đúng thực tế về tài chính, làm sai lệch lớn đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp” là việc doanh nghiệp báo cáo kết quả kinh doanh lãi hoặc hòa vốn trong khi thực chất bị lỗ.

2. “Doanh nghiệp có dấu hiệu mất an toàn về tài chính” là doanh nghiệp thuộc diện giám sát tài chính đặc biệt theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Quy chế ban hành kèm theo Nghị định số 61/2013/NĐ-CP.

Phần II GIÁM SÁT TÀI CHÍNH

Chương 1 GIÁM SÁT TÀI CHÍNH CỦA CHỦ SỞ HỮU

Mục 1 GIÁM SÁT TÀI CHÍNH CỦA CHỦ SỞ HỮU ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP DO NHÀ NƯỚC LÀM CHỦ SỞ HỮU

Điều 4. Nội dung giám sát

1. Chủ sở hữu thực hiện giám sát doanh nghiệp theo nội dung giám sát quy định tại Điều 6 Quy chế ban hành kèm theo Nghị định số 61/2013/NĐ-CP.

2. Để thực hiện nội dung giám sát quy định tại Điều 6 Quy chế ban hành kèm theo Nghị định số 61/2013/NĐ-CP, doanh nghiệp phải lập báo cáo phân tích, đánh giá thực trạng và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp (gọi tắt là Báo cáo đánh giá tình hình tài chính) theo các biểu của Mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư này và các quy định sau:

2.1. Việc quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp

a) Tình hình đầu tư tài sản: doanh nghiệp lập Biểu 01- Mẫu số 01 và đánh giá phân tích các vấn đề sau:

- Đối với các dự án thuộc nhóm A và nhóm B: nêu tổng mức đầu tư và nguồn vốn huy động để đầu tư của từng dự án; đánh giá về tiến độ thực hiện dự án so với kế hoạch; tiến độ giải ngân dự án so với kế hoạch; các vấn đề phát sinh liên quan đến sử dụng đất đai, quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, thu hồi giấy phép đầu tư và các quy định khác về quản lý đầu tư; các điều chỉnh về mục tiêu, quy mô vốn, tiến độ và chủ đầu tư trong kỳ của các dự án đầu tư.

- Đối với các dự án còn lại: nêu tổng mức đầu tư và nguồn vốn huy động để đầu tư dự án; thời gian hoàn thành dự án; tiến độ thực hiện dự án so với kế hoạch; vướng mắc, tồn tại (nếu có) trong quá trình triển khai thực hiện dự án.

- Đối với các dự án đầu tư đã đưa vào sử dụng trong kỳ báo cáo cần đánh giá hiệu quả mang lại.

- Kiến nghị và đề xuất của doanh nghiệp.

Các dự án nêu trên là dự án do doanh nghiệp làm chủ đầu tư hoặc thuộc quyền quản lý của doanh nghiệp.

b) Tình hình huy động vốn và sử dụng vốn huy động: doanh nghiệp phân tích đánh giá các vấn đề sau:

- Tổng số vốn đã huy động trong kỳ báo cáo và lũy kế đến kỳ báo cáo, trong đó: phát hành trái phiếu, vay của các tổ chức tín dụng, vay của cá nhân.

- Tình hình sử dụng vốn huy động, trong đó chi đầu tư xây dựng cơ bản, chi hoạt động sản xuất kinh doanh, chi mục đích khác.

- Các khoản bảo lãnh vay vốn đối với các công ty con; công ty liên kết (nếu có); tình hình sử dụng và trả nợ đối với các khoản bảo lãnh.

- Việc sử dụng vốn huy động và hiệu quả mang lại từ việc sử dụng vốn đã huy động.

c) Tình hình đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp: doanh nghiệp lập Biểu 02 - Mẫu số 01 và phân tích đánh giá các vấn đề sau:

- Việc đầu tư ra ngoài của doanh nghiệp có phù hợp với các quy định của pháp luật không.

- Hiệu quả của việc đầu tư: cổ tức hoặc lợi nhuận được chia trên tổng giá trị vốn đầu tư. Cổ tức hoặc lợi nhuận được chia được căn cứ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng thành viên của doanh nghiệp có vốn góp.

- Kế hoạch tăng hoặc giảm vốn đầu tư tại các công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác.

- Tình hình thoái vốn đối với các khoản đầu tư ngoài ngành theo Đề án tái cơ cấu doanh nghiệp.

- Kiến nghị và đề xuất của doanh nghiệp.

d) Tình hình quản lý tài sản, công nợ phải thu, công nợ phải trả: doanh nghiệp phân tích, đánh giá các vấn đề sau:

- Thẩm quyền quyết định các dự án đầu tư, mua sắm tài sản trong kỳ có phù hợp với quy định của pháp luật không; tình hình trích khấu hao tài sản; tình hình thanh lý, nhượng bán tài sản; tình hình xử lý hàng hóa thiếu hụt, kém phẩm chất hoặc mất phẩm chất.

- Tình hình công nợ phải thu đến kỳ báo cáo: tổng số nợ phải thu trong đó công nợ phải thu khó đòi, tình hình trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi, tình hình xử lý công nợ khó đòi trong kỳ báo cáo. Doanh nghiệp phải phân tích chi tiết theo từng khoản công nợ phải thu khó đòi.

- Tình hình công nợ phải trả đến kỳ báo cáo: tổng số nợ phải trả trong đó nợ đến hạn, nợ quá hạn, khả năng thanh toán nợ, hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu. Doanh nghiệp phải phân tích chi tiết theo từng khoản công nợ phải trả quá hạn.

2.2. Tình hình bảo toàn và phát triển vốn: doanh nghiệp lập theo Biểu 06-Mẫu số 01.

a) Việc đánh giá mức độ bảo toàn và phát triển vốn của doanh nghiệp được thực hiện theo văn bản hướng dẫn thực hiện Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11/7/2013 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

b) Việc đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu: tỷ suất lợi nhuận thực hiện trên vốn chủ sở hữu, tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE), tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (ROA). Các chỉ tiêu này càng cao phản ánh việc sử dụng vốn, sử dụng tài sản của doanh nghiệp càng có hiệu quả.

Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận thực hiện trên vốn chủ sở hữu được xác định theo quy định tại Khoản 2 Điều 14 Thông tư này.

Chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế được xác định tại Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh - Mã số 60 (Mẫu số B02 - DN ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).

Chỉ tiêu tổng tài sản được xác định tại Bảng cân đối kế toán – Mã số 270 (Mẫu số B01-DN ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).

2.3. Tình hình sản xuất kinh doanh và tình hình tài chính của doanh nghiệp: doanh nghiệp lập theo Biểu 03- Mẫu số 01 và phân tích, đánh giá các vấn đề sau:

a) Xu hướng biến động về sản lượng sản xuất (hoặc lượng mua vào) trong kỳ, sản lượng tiêu thụ (hoặc lượng bán ra) trong kỳ, lượng tồn kho cuối kỳ của một số sản phẩm chủ yếu.

b) Xu hướng biến động về các chỉ tiêu tài chính: doanh thu và chi phí phát sinh liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm trong kỳ, doanh thu và chi phí hoạt động tài chính, thu nhập và chi phí khác, kết quả kinh doanh. Xu hướng biến động được so sánh giữa chỉ tiêu thực hiện tại kỳ báo cáo với chỉ tiêu kế hoạch năm và chỉ tiêu thực hiện cùng kỳ báo cáo của hai năm trước liền kề năm báo cáo.

c) Tình hình thực hiện sản phẩm dịch vụ công ích (nếu có), trong đó đánh giá kết quả cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích về số lượng và chất lượng, doanh thu và chi phí phát sinh liên quan đến cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích trong kỳ so với kế hoạch và qua các kỳ (Biểu 04- Mẫu số 01).

d) Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước, tình hình phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ, tình hình biến động của Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại tập đoàn kinh tế, tổng công ty (Biểu 07- Mẫu số 01).

Đối với tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước được phép trích lập các quỹ đặc thù theo quy định của pháp luật phải thực hiện báo cáo tình hình trích lập, sử dụng các quỹ này; đồng thời bổ sung giải trình về cơ sở pháp lý, nguồn trích lập, cơ chế sử dụng các quỹ đặc thù này tại báo cáo theo Biểu 07 - Mẫu số 01.

đ) Phân tích lưu chuyển tiền tệ trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp để có thể đánh giá được các vấn đề sau:

- Lượng tiền mặt mà doanh nghiệp tạo ra có đáp ứng đủ nhu cầu cho các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính của doanh nghiệp không.

- Lượng tiền mặt mà doanh nghiệp tạo ra có đáp ứng đủ để thanh toán kịp thời các khoản nợ đến hạn không.

e) Nêu kiến nghị và đề xuất của doanh nghiệp.

2.3. Tình hình chấp hành chế độ, chính sách và pháp luật trong đó đánh giá việc tuân thủ và chấp hành các quy định về chính sách thuế, chính sách tiền lương và các chính sách khác; tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước theo các nội dung quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư này (Biểu 05-Mẫu số 01).

2.4. Giải trình của doanh nghiệp đối với các ý kiến đánh giá của cơ quan kiểm toán độc lập, ý kiến của Kiểm soát viên, của chủ sở hữu về báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

Đối với doanh nghiệp là công ty mẹ yêu cầu báo cáo thêm thông tin về giá trị tổng tài sản, vốn chủ sở hữu, nợ phải thu, nợ phải trả, lợi nhuận phát sinh trong kỳ báo cáo của tập đoàn, tổng công ty, công ty theo Biểu 08A - Mẫu số 01; nêu kết quả kinh doanh của từng doanh nghiệp thành viên, nguyên nhân lỗ hoặc vướng mắc về tài chính (nếu có) theo Biểu 08B - Mẫu số 01. Các thông tin tại Biểu 08A - Mẫu số 01 được cung cấp trên cơ sở báo cáo tài chính hợp nhất hoặc báo cáo tài chính tổng hợp của tập đoàn, tổng công ty, công ty.

2.5. Đối với nội dung giám sát quy định tại khoản 4 Điều 6 Quy chế ban hành kèm theo Nghị định số 61/2013/NĐ-CP, doanh nghiệp lập báo cáo và đánh giá theo hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

3. Căn cứ Báo cáo đánh giá của doanh nghiệp nêu tại khoản 2 Điều này và các tài liệu khác có liên quan, chủ sở hữu lập Báo cáo giám sát tài chính trong đó nhận xét đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp theo các nội dung đã nêu tại Điều 6 Quy chế ban hành kèm theo Nghị định số 61/2013/NĐ-CP, từ đó nêu các khuyến nghị của chủ sở hữu đối với từng doanh nghiệp là công ty mẹ, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do chủ sở hữu quyết định thành lập hoặc được giao quản lý. Báo cáo được lập theo Biểu 01 - Mẫu số 02 ban hành kèm theo Thông tư này.

Trong báo cáo, chủ sở hữu phải đánh giá thực trạng tài chính doanh nghiệp theo các mức độ: an toàn về tài chính, có dấu hiệu mất an toàn về tài chính.

4. Trên cơ sở Báo cáo giám sát tài chính của từng doanh nghiệp, chủ sở hữu tổng hợp và lập Báo cáo kết quả giám sát tài chính đối với các doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý của chủ sở hữu. Báo cáo được lập theo Biểu 02- Mẫu số 02 ban hành kèm theo Thông tư này.

Báo cáo kết quả giám sát tài chính được gửi cho Bộ Tài chính kèm theo Báo cáo giám sát tài chính của từng doanh nghiệp.

5. Hội đồng thành viên Công ty mẹ lập Báo cáo giám sát tài chính theo quy định tại khoản 3 Điều này đối với các công ty con là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do công ty mẹ sở hữu 100% vốn điều lệ. Báo cáo này được gửi cho chủ sở hữu kèm theo Báo cáo đánh giá tình hình tài chính của công ty mẹ.

Riêng Hội đồng thành viên SCIC phải lập Báo cáo giám sát tài chính đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được nhận chuyển giao từ Bộ quản lý ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 5. Phương pháp giám sát của chủ sở hữu

1. Chủ sở hữu thực hiện các phương thức giám sát tài chính đối với doanh nghiệp theo quy định tại Điều 8 Quy chế ban hành kèm theo Nghị định số 61/2013/NĐ-CP. Để triển khai phương thức giám sát tài chính, chủ sở hữu cần tiến hành các công việc sau:

a) Vào Quý 4 năm trước tổ chức lập kế hoạch giám sát tài chính doanh nghiệp bao gồm kế hoạch kiểm tra và thanh tra gửi Bộ Tài chính và Thanh tra Chính phủ (đối với chủ sở hữu là Bộ quản lý ngành); gửi Thanh tra tỉnh, Sở Tài chính (đối với chủ sở hữu là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh).

Kế hoạch thanh tra tại các doanh nghiệp do Bộ quản lý ngành được giao quản lý hoặc quyết định thành lập cần căn cứ kế hoạch của Kiểm toán nhà nước, Thanh tra Chính phủ, Thanh tra Bộ Tài chính; kế hoạch thanh tra tại các doanh nghiệp do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập cần căn cứ kế hoạch của Kiểm toán nhà nước khu vực, Thanh tra tỉnh để lập cho phù hợp, tránh trùng lặp, chồng chéo về nội dung và đơn vị thanh tra.

b) Tổ chức giám sát doanh nghiệp trên cơ sở liên tục và định kỳ, kết hợp việc giám sát thông qua công tác kiểm tra, thanh tra theo kế hoạch đã lập với giám sát thông qua báo cáo tài chính và báo cáo khác có liên quan do doanh nghiệp cung cấp. Đồng thời tăng cường việc giám sát thông qua công tác kiểm tra xem xét tính khả thi, quá trình thực hiện và kết quả tuân thủ các quy định

pháp luật trong việc triển khai các kế hoạch, dự án đầu tư, phương án huy động vốn và các dự án khác của doanh nghiệp.

Điều 6. Tổ chức giám sát của chủ sở hữu

Chủ sở hữu tổ chức giám sát doanh nghiệp theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Quy chế ban hành kèm theo Nghị định số 61/2013/NĐ-CP. Trong đó:

1. Chủ sở hữu cần phải triển khai những nội dung sau:

a) Chỉ định đơn vị hay cá nhân cụ thể là đầu mối giám sát và tổng hợp giám sát doanh nghiệp.

b) Quy định vai trò trách nhiệm và cơ chế báo cáo cho đơn vị hay cá nhân được cử làm đầu mối giám sát và tổng hợp kết quả giám sát.

c) Quy định cơ chế phối hợp trong giám sát và tổng hợp kết quả giám sát giữa đơn vị đầu mối với các đơn vị khác; giữa đơn vị đầu mối với thanh tra và các đơn vị chuyên môn thuộc chủ sở hữu; giữa đơn vị đầu mối với cơ quan quản lý tài chính, Thanh tra Chính phủ, Kiểm toán nhà nước, Kiểm toán độc lập. Cơ chế phối hợp trong giám sát bao gồm các nội dung cụ thể về:

- Công tác chuẩn bị và phê duyệt kế hoạch giám sát.

- Công tác triển khai kế hoạch giám sát, bao gồm công tác trao đổi, phản hồi và đề xuất kế hoạch hành động cho doanh nghiệp.

- Công tác trao đổi, chia sẻ và cung cấp thông tin về kết quả giám sát tài chính, thanh tra, kiểm tra và kiểm toán tại doanh nghiệp.

d) Chủ sở hữu là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao cho Sở Tài chính làm đầu mối tổng hợp kết quả giám sát tài chính doanh nghiệp và tổ chức thực hiện giám sát theo hướng dẫn nêu trên.

2. Căn cứ các báo cáo tài chính của doanh nghiệp, báo cáo của các cơ quan kiểm toán, thanh tra, kết quả giám sát trực tiếp tại doanh nghiệp và các báo cáo khác có liên quan; chủ sở hữu đánh giá và xem xét hiệu quả sản xuất kinh doanh, tình hình quản lý, sử dụng, bảo toàn và phát triển vốn, tình hình thanh khoản và khả năng trả nợ của doanh nghiệp nhằm phát hiện doanh nghiệp có dấu hiệu hoạt động kém hiệu quả và có khả năng mất an toàn về tài chính.

Tùy thuộc vào mức độ nghiêm trọng trong các phát hiện, chủ sở hữu cần nhắc các hình thức xử lý đối với doanh nghiệp theo một trong các hình thức sau:

a) Có văn bản nhắc nhở lãnh đạo doanh nghiệp và khuyến nghị các biện pháp xử lý; tiếp tục giám sát tình hình tiếp thu và thực hiện khuyến nghị của doanh nghiệp.

b) Có văn bản nhắc nhở lãnh đạo doanh nghiệp và đề ra các biện pháp xử lý; tiếp tục giám sát tình hình tiếp thu thực hiện chỉ đạo của chủ sở hữu. Đồng thời chủ sở hữu tăng tần suất giám sát gián tiếp thông qua việc yêu cầu doanh nghiệp, Kiểm soát viên báo cáo bổ sung theo các chuyên đề cụ thể, thời gian báo cáo nhanh hơn.

c) Quyết định đưa doanh nghiệp vào diện giám sát đặc biệt, thông báo với các cơ quan có liên quan để xử lý theo quy trình giám sát đặc biệt quy định tại khoản 4 Điều này.

d) Thực hiện xử lý kỷ luật đối với lãnh đạo doanh nghiệp theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 9 Quy chế ban hành kèm theo Nghị định số 61/2013/NĐ-CP.

3. Chủ sở hữu có trách nhiệm xác định và trao đổi với cơ quan quản lý tài chính doanh nghiệp về mức độ được coi là nghiêm trọng đối với từng doanh nghiệp tùy thuộc vào quy mô sản xuất, ngành nghề hoạt động, vòng đời hoạt động, ưu tiên hoạt động trong từng thời kỳ của doanh nghiệp đó.

4. Đối với các doanh nghiệp thuộc diện giám sát đặc biệt, chủ sở hữu cần thực hiện các quy định sau:

a) Tự thực hiện hoặc thuê tư vấn giúp chủ sở hữu nghiên cứu, đánh giá phương án tổ chức lại doanh nghiệp. Phương án tổ chức lại doanh nghiệp làm rõ các nội dung sau:

- Hiện trạng của doanh nghiệp về cơ cấu tổ chức, quản trị, tình hình tài chính, sản xuất kinh doanh, thị trường...

- Những khó khăn, vướng mắc hiện tại của doanh nghiệp và nguyên nhân dẫn đến khó khăn, vướng mắc đó.

- Phương án giải quyết bao gồm phương án chung và hành động cụ thể giúp giải quyết các vướng mắc của doanh nghiệp.

- Lộ trình thực hiện các phương án và hành động cụ thể nêu trên, trách nhiệm của các bên liên quan.

- Phương án tổ chức triển khai trong đó nêu rõ đơn vị làm đầu mối và chịu trách nhiệm triển khai.

- Cam kết của lãnh đạo doanh nghiệp.

b) Chủ sở hữu có thể thuê tổ chức dịch vụ tư vấn tài chính, kế toán, kiểm toán độc lập thực hiện việc soát xét số liệu, hoạt động tài chính của doanh nghiệp để có cơ sở đưa ra đánh giá, nhận xét và kết luận giám sát.

Chủ sở hữu thực hiện quy trình lựa chọn tư vấn theo quy định của pháp luật. Tổ chức dịch vụ tư vấn tài chính, kế toán, kiểm toán độc lập do chủ sở hữu thuê không được trùng lặp với tổ chức dịch vụ đã được doanh nghiệp thuê kiểm toán báo cáo tài chính hàng năm theo quy định. Chi phí thuê tư vấn được tính vào chi phí kinh doanh của doanh nghiệp.

c) Chủ sở hữu phải gửi cho cơ quan quản lý tài chính doanh nghiệp cùng cấp nội dung Quyết định giám sát tài chính đặc biệt và Kế hoạch giám sát tài chính đặc biệt của chủ sở hữu.

Kế hoạch giám sát tài chính đặc biệt bao gồm các nội dung sau:

- Tổ chức giám sát: quy định đầu mối giám sát; vai trò, trách nhiệm và cơ chế báo cáo của đầu mối giám sát; nhu cầu, kế hoạch và dự kiến chi phí sử dụng tư vấn cho mục đích giám sát và đánh giá; yêu cầu phối hợp với các bên liên quan, bao gồm thanh tra các cấp, kiểm toán nhà nước, kiểm toán độc lập và cơ quan quản lý tài chính.

- Các hoạt động giám sát, rà soát, thanh tra, kiểm tra cụ thể.

- Lộ trình thực hiện.

- Yêu cầu và chế độ báo cáo về kết quả giám sát và phản hồi về kết quả giám sát của các bên liên quan cho từng hoạt động giám sát, rà soát, thanh tra, kiểm tra.

d) Sau khi có ý kiến của cơ quan quản lý tài chính doanh nghiệp, chủ sở hữu tiến hành triển khai giám sát tài chính đặc biệt theo kế hoạch đặt ra, định kỳ cập nhật kết quả giám sát và những thay đổi kế hoạch giám sát doanh nghiệp cho các bên liên quan.

đ) Trong quá trình giám sát tài chính đặc biệt, ngoài các yêu cầu, nội dung về giám sát tài chính quy định tại Điều 4 Thông tư này, chủ sở hữu chỉ đạo doanh nghiệp thực hiện chế độ báo cáo định kỳ theo quy định tại khoản 7 Điều 11 Thông tư này.

Mục 2

GIÁM SÁT TÀI CHÍNH CỦA CHỦ SỞ HỮU ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP CÓ VỐN NHÀ NƯỚC

Điều 7. Tổ chức giám sát tài chính tại doanh nghiệp mà nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ

1. Chủ sở hữu quy định bằng văn bản về vai trò, trách nhiệm, phân cấp, phân quyền, cơ chế báo cáo, phản hồi của Người đại diện; cơ chế phối hợp giữa đơn vị được cử là đầu mối tổng hợp kết quả giám sát với Người đại diện.

2. Định kỳ 6 tháng, hàng năm, Người đại diện lập báo cáo giám sát tài chính theo các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 21 Quy chế ban hành kèm theo Nghị định số 61/2013/NĐ-CP và Biểu 01 - Mẫu số 03 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Căn cứ báo cáo giám sát tài chính của Người đại diện, chủ sở hữu lập Báo cáo kết quả giám sát tài chính theo Biểu 03 – Mẫu số 03 ban hành kèm theo Thông tư này, trong đó tổng hợp kết quả giám sát tài chính đối với các doanh nghiệp có vốn nhà nước thuộc trách nhiệm quản lý.

Hội đồng thành viên SCIC chịu trách nhiệm lập Báo cáo kết quả giám sát tài chính đối với các doanh nghiệp mà nhà nước nắm giữ tỷ lệ trên 50% vốn điều lệ do SCIC tiếp nhận từ Bộ quản lý ngành và Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh đến thời điểm báo cáo.

4. Trường hợp doanh nghiệp có dấu hiệu hoạt động kém hiệu quả và có khả năng mất an toàn về tài chính, chủ sở hữu chỉ đạo Người đại diện thực hiện các quyền của cổ đông theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 79 Luật Doanh nghiệp năm 2005, cụ thể là yêu cầu Ban Kiểm soát kiểm tra cụ thể các vấn đề liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của doanh nghiệp hoặc yêu cầu Hội đồng quản trị triệu tập Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp Hội đồng quản trị vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao.

Đồng thời chủ sở hữu yêu cầu Người đại diện tăng tần suất báo cáo về tình hình tài chính của doanh nghiệp để có ý kiến chỉ đạo kịp thời.

5. Chủ sở hữu chịu trách nhiệm cuối cùng về giám sát doanh nghiệp, Người đại diện là cá nhân được ủy quyền của chủ sở hữu thực hiện giám sát doanh nghiệp và chỉ chịu trách nhiệm đối với những việc được chủ sở hữu phân cấp.

6. Đối với Người đại diện kiêm nhiệm chức danh Lãnh đạo doanh nghiệp thì ngoài trách nhiệm đối với những việc được chủ sở hữu ủy quyền, Người đại

diện phải chịu trách nhiệm với tư cách Lãnh đạo doanh nghiệp theo các quy định pháp luật.

Điều 8. Tổ chức giám sát tài chính tại doanh nghiệp mà nhà nước nắm giữ không quá 50% vốn điều lệ

1. Chủ sở hữu quy định bằng văn bản về vai trò, trách nhiệm, phân cấp, phân quyền, cơ chế báo cáo, phản hồi của Người đại diện (nếu có) hoặc đơn vị/cá nhân được giao nhiệm vụ giám sát vốn nhà nước góp tại doanh nghiệp (gọi tắt là đơn vị/ cá nhân quản lý); cơ chế phối hợp giữa đơn vị được cử là đầu mối tổng hợp kết quả giám sát với Người đại diện.

2. Định kỳ hàng năm, Người đại diện hoặc đơn vị/ cá nhân quản lý lập báo cáo giám sát tài chính theo các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 21 Quy chế ban hành kèm theo Nghị định số 61/2013/NĐ-CP và Biểu 02 - Mẫu số 03 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Căn cứ báo cáo giám sát tài chính của Người đại diện hoặc đơn vị/cá nhân quản lý, chủ sở hữu lập Báo cáo kết quả giám sát tài chính trong đó tổng hợp kết quả giám sát tài chính đối với các doanh nghiệp có vốn nhà nước theo các nội dung đã nêu tại khoản 2 Điều 21 Quy chế ban hành kèm theo Nghị định số 61/2013/NĐ-CP. Báo cáo được lập theo Biểu 03- Mẫu số 03 ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Hội đồng thành viên SCIC chịu trách nhiệm lập Báo cáo kết quả giám sát tài chính đối với các doanh nghiệp nhà nước nắm giữ không quá 50% vốn điều lệ mà SCIC đã tiếp nhận từ Bộ quản lý ngành và Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh đến thời điểm báo cáo.

5. Trường hợp doanh nghiệp có dấu hiệu hoạt động kém hiệu quả và có khả năng mất an toàn về tài chính, mất vốn nhà nước góp tại doanh nghiệp, chủ sở hữu chỉ đạo Người đại diện hoặc đơn vị/cá nhân quản lý thực hiện các quyền của cổ đông theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 79 Luật Doanh nghiệp năm 2005.

Chương 2
GIÁM SÁT TÀI CHÍNH CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ TÀI CHÍNH
DOANH NGHIỆP

Điều 9. Phối hợp giữa cơ quan quản lý tài chính doanh nghiệp và chủ sở hữu trong việc giám sát tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước làm chủ sở hữu

Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 9 Quy chế ban hành kèm theo Nghị định số 61/2013/NĐ-CP, cơ quan quản lý tài chính doanh nghiệp phối hợp với chủ sở hữu để triển khai công tác giám sát tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước làm chủ sở hữu với các nội dung sau:

1. Bộ Tài chính:

a) Tham gia ý kiến với Bộ quản lý ngành về kế hoạch giám sát doanh nghiệp (bao gồm cả kế hoạch kiểm tra và thanh tra), giám sát theo chuyên đề đối với doanh nghiệp thuộc diện giám sát đặc biệt, doanh nghiệp sản xuất kinh doanh các mặt hàng sản phẩm thiết yếu cho xã hội.

b) Căn cứ kế hoạch kiểm tra, thanh tra đã được thống nhất, phối hợp với Bộ quản lý ngành triển khai thực hiện và định kỳ cập nhật tiến độ thực hiện kế hoạch giám sát tài chính giữa Bộ quản lý ngành và Bộ Tài chính.

c) Tham gia ý kiến với chủ sở hữu trong việc đưa ra các nhận xét, đánh giá, cảnh báo, khuyến nghị đối với doanh nghiệp.

Trường hợp có ý kiến không thống nhất giữa Bộ Tài chính và chủ sở hữu thì Bộ Tài chính là cơ quan chịu trách nhiệm tổng hợp ý kiến để báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định.

d) Khi nhận được Quyết định và Kế hoạch giám sát tài chính đặc biệt của chủ sở hữu, Bộ Tài chính phải:

- Xem xét về sự cần thiết phải đưa doanh nghiệp vào diện giám sát đặc biệt và kế hoạch giám sát tài chính đặc biệt của chủ sở hữu, nếu chưa thống nhất thì có văn bản phản hồi trong vòng 07 ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản của chủ sở hữu.

- Phối hợp tổ chức giám sát theo kế hoạch thống nhất với chủ sở hữu, định kỳ cập nhật kết quả giám sát và những thay đổi trong kế hoạch giám sát doanh nghiệp.

2. Sở Tài chính:

a) Phối hợp với các cơ quan có liên quan (Thanh tra tỉnh, Kiểm toán nhà nước khu vực, các Sở ngành) lập kế hoạch giám sát tài chính (bao gồm cả kế hoạch kiểm tra, thanh tra), giám sát theo chuyên đề đối với các doanh nghiệp do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập và báo cáo chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) xem xét quyết định.

b) Tổ chức giám sát doanh nghiệp theo kế hoạch đã được chủ sở hữu phê duyệt.

c) Báo cáo chủ sở hữu kết quả giám sát và đề xuất các biện pháp nhằm chấn chỉnh tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Điều 10. Phối hợp giữa cơ quan quản lý tài chính doanh nghiệp và chủ sở hữu trong việc giám sát tài chính đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước

Để thực hiện giám sát tài chính đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước quy định tại Điều 20, Điều 21, Điều 22, Điều 23 và Điều 24 Quy chế ban hành kèm theo Nghị định số 61/2013/NĐ-CP, cơ quan quản lý tài chính doanh nghiệp phối hợp với chủ sở hữu triển khai công tác giám sát tài chính đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước với các nội dung sau:

1. Phối hợp với chủ sở hữu trong việc yêu cầu Người đại diện thực hiện báo cáo định kỳ, báo cáo đột xuất tình hình tài chính của doanh nghiệp có vốn nhà nước.

2. Tham gia ý kiến với chủ sở hữu trong việc đưa ra các nhận xét, đánh giá, cảnh báo, khuyến nghị đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước.

3. Tham gia ý kiến với chủ sở hữu trong trường hợp chủ sở hữu quyết định mở rộng đầu tư hay rút bớt vốn đầu tư tại các doanh nghiệp có vốn nhà nước.

Chương 3

GIÁM SÁT TÀI CHÍNH TRONG NỘI BỘ DOANH NGHIỆP

Điều 11. Tổ chức giám sát tài chính trong nội bộ công ty mẹ và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên độc lập

Hội đồng thành viên và Ban giám đốc công ty mẹ và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên độc lập phải triển khai các nội dung sau:

1. Ban hành bằng văn bản quy trình hoạt động trong lĩnh vực tài chính như: quy trình lập kế hoạch, ngân sách và dự báo; quy trình quản lý hiệu quả hoạt động; quy trình kế toán, lập báo cáo hợp nhất; quy trình quản lý rủi ro tài chính và các quy chế khác.

2. Ban hành cơ chế phân công nhiệm vụ, trách nhiệm của các phòng, ban; giữa các phòng ban với bộ phận kiểm soát nội bộ.

3. Thường xuyên rà soát và đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp để kịp thời phát hiện và khắc phục tồn tại.

4. Để duy trì bộ phận kiểm soát nội bộ hoạt động có hiệu quả cần phải:

a) Cử các cá nhân có đủ kinh nghiệm, năng lực và trình độ để đảm nhận vị trí được giao, đảm bảo tính độc lập và không xung đột lợi ích.

b) Ban hành và phổ biến quy chế về quản lý nội bộ của doanh nghiệp.

c) Ban hành quy trình, quy chế, chính sách, thủ tục và các công cụ hỗ trợ hoạt động.

d) Đào tạo, nâng cao năng lực cán bộ và phát triển nguồn nhân lực.

5. Có hệ thống công nghệ thông tin hỗ trợ hoạt động của bộ phận kiểm soát nội bộ nói riêng và doanh nghiệp nói chung.

6. Tạo điều kiện và phối hợp với Kiểm soát viên do chủ sở hữu bổ nhiệm thực hiện các chức năng nhiệm vụ đã được quy định tại Quyết định số 35/2013/QĐ-TTg ngày 07/06/2013 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế hoạt động của Kiểm soát viên công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

7. Đối với các doanh nghiệp thuộc diện giám sát tài chính đặc biệt, khi nhận được Quyết định giám sát tài chính đặc biệt của chủ sở hữu, Hội đồng thành viên (Chủ tịch Công ty), Tổng giám đốc (Giám đốc) doanh nghiệp phải thực hiện các công việc đã nêu tại Điều 12 Quy chế ban hành kèm theo Nghị định số 61/2013/NĐ-CP và định kỳ lập báo cáo Chủ sở hữu, cơ quan tài chính theo Biểu 09- Mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 12. Tổ chức giám sát tài chính tại các công ty thành viên của công ty mẹ

Hội đồng thành viên và Ban giám đốc công ty mẹ phải triển khai các nội dung sau tại các công ty thành viên:

1. Quy định cụ thể vai trò, trách nhiệm, phân cấp, phân quyền, cơ chế báo cáo của Kiểm soát viên hoặc Người đại diện.

2. Thông qua Kiểm soát viên hoặc Người đại diện, Hội đồng thành viên công ty mẹ xây dựng hệ thống giám sát tài chính nội bộ cho toàn bộ doanh nghiệp.

Phần III

ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Điều 13. Tổ chức thực hiện việc đánh giá xếp loại doanh nghiệp và kết quả hoạt động của viên chức quản lý doanh nghiệp

1. Căn cứ kế hoạch tài chính hàng năm của công ty do Hội đồng thành viên/Chủ tịch Công ty phê duyệt (sau khi đã được chủ sở hữu và cơ quan tài chính cùng cấp rà soát và chủ sở hữu có ý kiến chính thức bằng văn bản); chủ sở hữu xem xét và giao chỉ tiêu đánh giá để làm căn cứ đánh giá và xếp loại doanh nghiệp.

2. Chủ sở hữu cần căn cứ vào đặc thù kinh doanh của từng doanh nghiệp để giao chỉ tiêu đánh giá cho phù hợp. Đối với chỉ tiêu doanh thu và kết quả kinh doanh phải quy định bằng số liệu cụ thể.

3. Đối với các doanh nghiệp thực hiện các hoạt động công ích và các nghĩa vụ đặc biệt, chủ sở hữu phải giao kế hoạch, nhiệm vụ thực hiện sản phẩm, dịch vụ công ích rõ ràng để có thể đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ của doanh nghiệp theo các chỉ tiêu số lượng, giá trị và chất lượng.

4. Đối với những doanh nghiệp có lỗ kế hoạch theo phương án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, việc đánh giá xếp loại doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 16 Thông tư này.

5. Các chỉ tiêu đánh giá phải được quy định và giao cho doanh nghiệp từ quý đầu tiên của năm kế hoạch và không được điều chỉnh trong suốt thời kỳ thực hiện.

6. Việc đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp phải căn cứ vào Báo cáo giám sát tài chính doanh nghiệp do chủ sở hữu lập, báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp đã được kiểm toán và các báo cáo khác.

Đối với báo cáo tài chính đã được kiểm toán nhưng cơ quan kiểm toán độc lập có ý kiến ngoại trừ một số vấn đề làm ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh thì doanh nghiệp phải có trách nhiệm giải trình cụ thể bằng văn bản với chủ sở hữu để chủ sở hữu xem xét quyết định giữ nguyên hay điều chỉnh số liệu về kết quả kinh doanh tại báo cáo tài chính. Chủ sở hữu phải chịu trách nhiệm về quyết định của mình và thuyết minh rõ trong văn bản lấy ý kiến tham gia của Bộ Tài chính về việc xếp loại doanh nghiệp.

7. Chủ sở hữu phải gửi cho Bộ Tài chính nội dung Quyết định giao chỉ tiêu đánh giá của các doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ hoặc Bộ quản lý ngành

quyết định thành lập; gửi cho Sở Tài chính nội dung Quyết định giao chỉ tiêu đánh giá của các doanh nghiệp do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập để cơ quan quản lý tài chính doanh nghiệp có căn cứ thẩm định việc đánh giá xếp loại doanh nghiệp.

Điều 14. Chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp

Việc đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp căn cứ vào các chỉ tiêu quy định tại điểm a khoản 2 Điều 15 Quy chế ban hành kèm theo Nghị định số 61/2013/NND-CP, trong đó:

1. Doanh thu và thu nhập khác: chỉ tiêu doanh thu và thu nhập khác được xác định tại Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02 - DN ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính) bao gồm Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10) + Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21) + Thu nhập khác (Mã số 31).

Đối với những doanh nghiệp sản xuất sản phẩm chủ yếu của nền kinh tế gồm: điện, than, dầu khí, xi măng thì tính theo sản lượng sản phẩm tiêu thụ trong kỳ; Đơn vị để tính sản lượng của sản phẩm dầu thô là tấn, khí là m³, than, xi măng là tấn, điện là kwh.

2. Lợi nhuận thực hiện và tỷ suất lợi nhuận thực hiện trên vốn chủ sở hữu:

a) Lợi nhuận thực hiện: bao gồm lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh và lợi nhuận khác. Chỉ tiêu này được xác định tại Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh - Mã số 50 (Mẫu số B02 - DN ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).

Khi tính toán chỉ tiêu lợi nhuận, doanh nghiệp phải:

- Tính đủ các khoản chi phí vào giá thành sản phẩm, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ theo quy định hiện hành nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng trong kinh doanh như: trích lập các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi, bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp; chênh lệch tỷ giá; các khoản lãi vay phải trả phát sinh trong kỳ; chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

- Đối với giá trị tài sản tổn thất thực tế, kể cả nợ phải thu không có khả năng thu hồi sau khi trừ phần bồi thường thuộc trách nhiệm của cá nhân, tổ chức, tổ chức bảo hiểm (nếu có) và khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi, nếu còn thiếu thì hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

b) Tỷ suất lợi nhuận thực hiện trên vốn chủ sở hữu được tính bằng tỷ lệ giữa lợi nhuận thực hiện so với vốn chủ sở hữu bình quân trong năm của doanh nghiệp.

Cách xác định lợi nhuận thực hiện như quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

Vốn chủ sở hữu tại doanh nghiệp được xác định tại Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01-DN ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính) bao gồm: Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411), Quỹ đầu tư phát triển (Mã số 417), Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (Mã số 421). Vốn chủ sở hữu bình quân năm được xác định bằng tổng số dư vốn chủ sở hữu cuối mỗi quý chia cho 4 quý.

Trường hợp tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm, doanh nghiệp chưa thực hiện phân phối trích lập các quỹ thì khi thực hiện đánh giá hiệu quả hoạt động doanh nghiệp phải cộng thêm số trích lập của Quỹ đầu tư phát triển theo quy định tại Khoản 3 Điều 38 Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11/7/2013 của Chính phủ vào chỉ tiêu vốn chủ sở hữu để làm căn cứ xác định tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu.

3. Nợ phải trả quá hạn và khả năng thanh toán nợ đến hạn:

a) Nợ phải trả quá hạn: là các khoản nợ đã quá thời hạn cam kết thanh toán cho các chủ nợ. Việc xác định nợ phải trả quá hạn căn cứ vào thời hạn thanh toán ghi trên khế ước vay nợ, hợp đồng kinh tế hoặc các chứng từ cam kết khác.

b) Khả năng thanh toán nợ đến hạn: khả năng thanh toán nợ đến hạn của doanh nghiệp là khả năng thanh toán hiện thời được xác định bằng tỷ lệ giữa tài sản ngắn hạn hiện có so với nợ ngắn hạn và được tính toán theo công thức sau:

$$\text{Khả năng thanh toán nợ đến hạn} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Trong đó:

- Tài sản ngắn hạn được xác định theo số dư cuối kỳ (Mã số 100 Bảng cân đối kế toán - Mẫu số B01- DN ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).

- Nợ ngắn hạn được xác định theo số dư cuối kỳ (Mã số 310 Bảng cân đối kế toán - Mẫu số B01 - DN ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).

4. Tình hình chấp hành chế độ, chính sách pháp luật:

a) Chế độ, chính sách pháp luật theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Quy chế ban hành kèm theo Nghị định số 61/2013/NĐ-CP bao gồm các lĩnh vực về thuế, thu nộp ngân sách, tín dụng, bảo hiểm, bảo vệ môi trường, lao động, tiền lương, chế độ tài chính, kế toán, kiểm toán, chế độ báo cáo tài chính, báo cáo giám sát tài chính và báo cáo khác, việc thực hiện kết quả thanh tra, kiểm tra.

b) Việc chấp hành chế độ, chính sách, pháp luật là chấp hành đúng quy định, không có những hành vi thực hiện sai, bỏ sót, thực hiện không đầy đủ, không kịp thời hoặc không thực hiện.

c) Những hành vi vi phạm bao gồm hành vi của tổ chức, cá nhân dưới danh nghĩa tổ chức hoặc của viên chức quản lý doanh nghiệp gây ra.

d) Doanh nghiệp không bị cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về cơ chế, chính sách một trong những lĩnh vực nói trên hoặc bị cơ quan có thẩm quyền nhắc nhở về việc thực hiện cơ chế, chính sách theo quy định của pháp luật nhưng chưa đến mức bị xử phạt hành chính thì được xếp loại cao trong chỉ tiêu này.

5. Tình hình thực hiện sản phẩm, dịch vụ công ích:

Thực hiện sản phẩm, dịch vụ công ích là việc trực tiếp thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh hoặc sản xuất sản phẩm, cung ứng dịch vụ công theo chính sách của Nhà nước thông qua hình thức đấu thầu hoặc nhận đặt hàng hoặc nhận nhiệm vụ Nhà nước giao. Việc đánh giá chỉ tiêu này căn cứ vào mức độ hoàn thành về sản lượng và chất lượng sản phẩm, dịch vụ.

Căn cứ vào lĩnh vực hoạt động, chuyên ngành, tính đặc thù, chủ sở hữu đưa ra các tiêu chí đánh giá cho phù hợp.

6. Khi tính các chỉ tiêu quy định tại khoản 1, 2, 4, 5 Điều 14 Thông tư này được loại trừ những ảnh hưởng của các yếu tố sau:

a) Do nguyên nhân bất khả kháng như thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, chiến tranh, tai nạn bất ngờ ngoài ý muốn.

b) Do đầu tư mở rộng phát triển sản xuất làm ảnh hưởng đến lợi nhuận trong hai năm đầu kể từ năm đưa công trình đầu tư vào sử dụng.

Việc xem xét loại trừ yếu tố này căn cứ vào phương án đầu tư của doanh nghiệp đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong đó đã tính toán được mức độ ảnh hưởng đến lợi nhuận.

c) Do nhà nước điều chỉnh giá (đối với sản phẩm do nhà nước định giá) làm ảnh hưởng đến doanh thu của doanh nghiệp hoặc do phải thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

d) Do nhà nước điều chỉnh chính sách làm ảnh hưởng đến doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp.

Điều 15. Chỉ tiêu đánh giá kết quả hoạt động của viên chức quản lý doanh nghiệp

Việc đánh giá kết quả hoạt động của viên chức quản lý doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 15 Quy chế ban hành kèm theo Nghị định số 61/2013/NĐ-CP, trong đó:

1. Tiêu chí đánh giá kết quả hoạt động của viên chức quản lý doanh nghiệp thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ.

2. Mức độ hoàn thành chỉ tiêu nhà nước giao về tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu: là tỷ lệ hoàn thành đạt, vượt hoặc thấp hơn tỷ suất lợi nhuận thực hiện trên vốn chủ sở hữu do chủ sở hữu giao đầu năm.

3. Kết quả phân loại doanh nghiệp là kết quả do chủ sở hữu thẩm định và công bố.

Điều 16. Phương pháp đánh giá

1. Đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp căn cứ vào các chỉ tiêu sau:

a) Chỉ tiêu 1: Doanh thu và thu nhập khác

- Doanh nghiệp xếp loại A khi doanh thu thực hiện bằng hoặc cao hơn kế hoạch được giao.

- Doanh nghiệp xếp loại B khi doanh thu thực hiện thấp hơn nhưng tối thiểu bằng 90% so với kế hoạch được giao.

- Doanh nghiệp xếp loại C khi doanh thu thực hiện đạt dưới 90% kế hoạch được giao.

b) Chỉ tiêu 2: tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu

- Doanh nghiệp xếp loại A khi tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu thực hiện bằng hoặc cao hơn kế hoạch được giao.

- Doanh nghiệp xếp loại B khi tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu thực hiện thấp hơn nhưng tối thiểu bằng 90% so với kế hoạch được giao.

- Doanh nghiệp xếp loại C khi tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu đạt dưới 90% so với kế hoạch được giao.

- Đối với những doanh nghiệp có lỗ kế hoạch: nếu lỗ thực hiện thấp hơn lỗ kế hoạch: xếp loại A; nếu lỗ thực hiện bằng lỗ kế hoạch: xếp loại B; nếu lỗ thực hiện cao hơn lỗ kế hoạch: xếp loại C. Trường hợp do thực hiện tăng thêm nhiệm vụ được loại trừ khi xác định chỉ tiêu lỗ thực hiện so với lỗ kế hoạch được giao.

c) Chỉ tiêu 3: nợ phải trả quá hạn và khả năng thanh toán nợ đến hạn

- Doanh nghiệp không có nợ phải trả quá hạn và có hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn lớn hơn 1: xếp loại A;

- Doanh nghiệp không có nợ phải trả quá hạn và có hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn từ 0,5 đến 1: xếp loại B;

- Doanh nghiệp có nợ phải trả quá hạn hoặc hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn nhỏ hơn 0,5: xếp loại C.

Đối với doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực riêng biệt (như vận tải hàng không), chủ sở hữu xem xét quyết định hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn cho phù hợp với đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp để làm căn cứ xếp loại chỉ tiêu này.

d) Chỉ tiêu 4: tình hình chấp hành các quy định pháp luật hiện hành

- Doanh nghiệp không có kết luận của cơ quan có thẩm quyền về vi phạm cơ chế, chính sách một trong những lĩnh vực đã nêu tại khoản 4 Điều 14 Thông tư này hoặc bị cơ quan có thẩm quyền nhắc nhở về việc thực hiện cơ chế, chính sách theo quy định của pháp luật nhưng chưa đến mức bị xử phạt hành chính: xếp loại A.

- Doanh nghiệp vi phạm một trong các trường hợp sau đây thì xếp loại B:

+ Bị chủ sở hữu/cơ quan quản lý tài chính doanh nghiệp nhắc nhở 01 lần bằng văn bản về việc nộp báo cáo giám sát, báo cáo xếp loại doanh nghiệp, báo cáo tài chính và các báo cáo khác không đúng quy định, không đúng hạn.

+ Bị các cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính bằng hình thức cảnh cáo hoặc phạt tiền (tổng số tiền bị xử phạt dưới 10.000.000 đồng)

trong vòng 12 (mười hai) tháng tính đến thời điểm xem xét, đánh giá xếp loại doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp vi phạm một trong các trường hợp sau đây thì xếp loại C:

+ Không nộp báo cáo giám sát, báo cáo xếp loại doanh nghiệp, báo cáo tài chính và các báo cáo khác theo quy định hoặc nộp báo cáo không đúng quy định, đúng thời hạn bị chủ sở hữu/cơ quan quản lý tài chính doanh nghiệp nhắc nhở bằng văn bản từ 02 lần trở lên.

+ Bị các cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính bằng các hình thức khác (ngoài hình thức cảnh cáo) hoặc bị phạt tiền (tổng số tiền bị xử phạt từ 10.000.000 đồng trở lên) trong vòng 12 (mười hai) tháng tính đến thời điểm xem xét, đánh giá xếp loại doanh nghiệp.

+ Người quản lý điều hành doanh nghiệp có hành vi vi phạm pháp luật trong quá trình thực thi nhiệm vụ của doanh nghiệp đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

đ) Chỉ tiêu 5: tình hình thực hiện sản phẩm, dịch vụ công ích

- Hoàn thành hoặc hoàn thành vượt mức kế hoạch về sản lượng với chất lượng sản phẩm hoặc dịch vụ bảo đảm tiêu chuẩn quy định: xếp loại A;

- Hoàn thành tối thiểu 90% kế hoạch về sản lượng với chất lượng sản phẩm, dịch vụ bảo đảm tiêu chuẩn quy định: xếp loại B;

- Hoàn thành dưới 90% kế hoạch về sản lượng hoặc chất lượng sản phẩm, dịch vụ không bảo đảm tiêu chuẩn quy định: xếp loại C.

2. Tổng hợp xếp loại doanh nghiệp:

a) Đối với doanh nghiệp hoạt động kinh doanh, căn cứ kết quả phân loại cho từng chỉ tiêu 1, 2, 3 và 4 quy định tại khoản 1 Điều này để xếp loại cho từng doanh nghiệp như sau:

- Doanh nghiệp xếp loại A khi không có chỉ tiêu xếp loại C, trong đó chỉ tiêu 2 và chỉ tiêu 4 được xếp loại A;

- Doanh nghiệp xếp loại C khi có chỉ tiêu 2 xếp loại C hoặc có chỉ tiêu 2 xếp loại B và 3 chỉ tiêu còn lại xếp loại C;

- Doanh nghiệp xếp loại B là doanh nghiệp còn lại không được xếp loại A hoặc loại C.

b) Đối với doanh nghiệp được thành lập và thực tế hoạt động thường xuyên ổn định và chủ yếu là cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thì căn cứ kết quả xếp loại cho từng chỉ tiêu 1, 3, 4 và 5 quy định tại khoản 1 Điều này để xếp loại cho từng doanh nghiệp như sau:

- Doanh nghiệp xếp loại A khi không có chỉ tiêu xếp loại C và có chỉ tiêu 4 và chỉ tiêu 5 xếp loại A;

- Doanh nghiệp xếp loại C khi có chỉ tiêu 5 xếp loại C hoặc có chỉ tiêu 5 xếp loại B và 3 chỉ tiêu còn lại xếp loại C;

- Doanh nghiệp xếp loại B là doanh nghiệp còn lại không được xếp loại A hoặc loại C.

3. Xếp loại viên chức quản lý doanh nghiệp như sau:

a) Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ khi:

- Thực hiện tốt các tiêu chí đánh giá kết quả hoạt động của viên chức quản lý doanh nghiệp theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ.

- Đạt hoặc vượt chỉ tiêu chủ sở hữu giao về tỷ suất lợi nhuận thực hiện trên vốn chủ sở hữu;

- Doanh nghiệp xếp loại A.

b) Không hoàn thành nhiệm vụ nếu thuộc một trong những trường hợp sau:

- Không thực hiện tốt các tiêu chí đánh giá kết quả hoạt động của viên chức quản lý doanh nghiệp theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ.

- Hoàn thành dưới 90% chỉ tiêu chủ sở hữu giao về tỷ suất lợi nhuận thực hiện trên vốn chủ sở hữu;

- Doanh nghiệp xếp loại C.

c) Hoàn thành nhiệm vụ: các trường hợp còn lại.

4. Phân loại doanh nghiệp để thực hiện đánh giá xếp loại doanh nghiệp:

a) Doanh nghiệp có tỷ trọng doanh thu thực hiện sản phẩm, dịch vụ công ích của nhà nước nhỏ hơn 70% tổng doanh thu của doanh nghiệp thì xếp loại doanh nghiệp theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

b) Doanh nghiệp có tỷ trọng doanh thu thực hiện sản phẩm, dịch vụ công ích của nhà nước lớn hơn hoặc bằng 70% tổng doanh thu của doanh nghiệp thì xếp loại doanh nghiệp theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

5. Hội đồng thành viên Công ty mẹ căn cứ tiêu chí đánh giá phân loại doanh nghiệp và viên chức quản lý doanh nghiệp nêu tại khoản 1, 2, 3, 4 Điều này để thực hiện đánh giá, xếp loại doanh nghiệp và viên chức quản lý tại công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do công ty mẹ sở hữu 100% vốn điều lệ.

Điều 17. Đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp có vốn nhà nước

a) Hàng năm chủ sở hữu vận dụng các tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp do nhà nước làm chủ sở hữu để thực hiện đánh giá đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước, đặc biệt là doanh nghiệp mà nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.

Kết quả đánh giá hiệu quả hoạt động doanh nghiệp sẽ là căn cứ để chủ sở hữu xem xét việc đầu tư, mở rộng đầu tư hay rút bớt vốn nhà nước tại các doanh nghiệp này; đồng thời làm căn cứ đánh giá, khen thưởng đối với Người đại diện và chỉ đạo, giao nhiệm vụ cho Người đại diện trong năm tới.

b) Việc đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước căn cứ vào kế hoạch do Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị (đối với công ty cổ phần), Hội đồng thành viên (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn) đã thông qua.

Phần IV CHẾ ĐỘ BÁO CÁO VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 18. Chế độ báo cáo đối với doanh nghiệp do nhà nước làm chủ sở hữu

1. Báo cáo đánh giá tình hình tài chính:

a) Định kỳ (06 tháng và hàng năm), Hội đồng thành viên (Chủ tịch công ty) doanh nghiệp phải lập Báo cáo đánh giá tình hình tài chính theo các nội dung quy định tại Điều 6 Quy chế ban hành kèm theo Nghị định số 61/2013/NĐ-CP và hướng dẫn tại khoản 2 Điều 4 Thông tư này.

Báo cáo đánh giá tình hình tài chính được gửi cho chủ sở hữu, cơ quan quản lý tài chính doanh nghiệp (Bộ Tài chính đối với doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ hoặc Bộ quản lý ngành quyết định thành lập, Sở Tài chính đối với doanh nghiệp do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập).

Thời điểm nộp báo cáo cùng với thời điểm nộp báo cáo tài chính giữa niên độ hoặc năm theo quy định của chế độ kế toán. Riêng báo cáo bất thường, báo cáo theo yêu cầu phải nộp theo thời hạn quy định của cơ quan yêu cầu báo cáo. Đối với doanh nghiệp thuộc diện giám sát tài chính đặc biệt phải gửi báo cáo định kỳ hàng tháng, quý, năm.

2. Báo cáo giám sát tài chính và Báo cáo kết quả giám sát tài chính:

a) Bộ quản lý ngành lập Báo cáo giám sát tài chính và Báo cáo kết quả giám sát tài chính đối với các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực được phân công như quy định nêu tại Điều 5 Quy chế ban hành kèm theo Nghị định số 61/2013/NĐ-CP và gửi về Bộ Tài chính trước ngày 31/8 cùng năm đối với báo cáo 6 tháng và trước ngày 31/5 năm sau đối với báo cáo năm.

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập Báo cáo giám sát tài chính và Báo cáo kết quả giám sát tài chính đối với các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực được phân công như quy định nêu tại Điều 5 Quy chế ban hành kèm theo Nghị định số 61/2013/NĐ-CP gửi về Bộ Tài chính trước ngày 31/8 cùng năm đối với báo cáo 6 tháng và trước ngày 31/5 năm sau đối với báo cáo năm.

c) SCIC lập Báo cáo giám sát tài chính và Báo cáo kết quả giám sát tài chính đối với các doanh nghiệp là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên tiếp nhận từ các Bộ quản lý ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi về Bộ Tài chính trước ngày 31/8 cùng năm đối với báo cáo 6 tháng và trước ngày 31/5 năm sau đối với báo cáo năm.

d) Bộ Tài chính tổng hợp báo cáo kết quả giám sát của các Bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước để báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trước ngày 30/9 cùng năm đối với báo cáo 6 tháng và trước ngày 31/7 năm sau đối với báo cáo năm.

3. Báo cáo đánh giá hiệu quả và xếp loại doanh nghiệp:

a) Doanh nghiệp phải gửi báo cáo đánh giá hiệu quả và xếp loại của năm báo cáo cho chủ sở hữu và cơ quan quản lý tài chính doanh nghiệp cùng cấp (Bộ Tài chính đối với doanh nghiệp do Bộ quản lý ngành quyết định thành lập, Sở Tài chính đối với doanh nghiệp do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập) vào trước ngày 30/4 năm sau. Báo cáo được lập theo Biểu 01 và Biểu 02 – Mẫu số 04 quy định kèm theo Thông tư này.

b) Bộ quản lý ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện thẩm định và gửi kết quả xếp loại năm báo cáo của doanh nghiệp thuộc lĩnh vực được phân công cho Bộ Tài chính vào trước ngày 31/5 năm sau.

c) Việc xếp loại các công ty mẹ do Thủ tướng Chính phủ, Bộ quản lý ngành, Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập; công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên độc lập do Bộ quản lý ngành quyết định thành lập được công bố sau khi có ý kiến tham gia bằng văn bản của Bộ Tài chính và được thực hiện trước ngày 31/7.

Điều 19. Chế độ báo cáo đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước

1. Báo cáo giám sát tài chính:

a) Định kỳ 6 tháng và hàng năm, Người đại diện lập báo cáo giám sát tài chính đối với doanh nghiệp mà nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, gửi cho chủ sở hữu và cơ quan quản lý tài chính doanh nghiệp cùng cấp trước ngày 31/7 hàng năm đối với báo cáo 6 tháng và trước ngày 31/3 năm sau đối với báo cáo hàng năm.

b) Định kỳ hàng năm, Người đại diện lập báo cáo giám sát tài chính đối với doanh nghiệp mà nhà nước nắm giữ không quá 50% vốn điều lệ gửi cho chủ sở hữu trước ngày 31/3 năm sau.

2. Báo cáo kết quả giám sát tài chính:

a) Bộ quản lý ngành gửi Báo cáo kết quả giám sát tài chính đối với các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực được phân công như đã nêu tại Khoản 1 Điều 20 Quy chế ban hành kèm theo Nghị định số 61/2013/NĐ-CP về Bộ Tài chính trước ngày 31/8 cùng năm đối với báo cáo 6 tháng và trước ngày 31/5 năm sau đối với báo cáo năm.

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi Báo cáo kết quả giám sát tài chính đối với các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực được phân công như đã nêu tại Khoản 2 Điều 20 Quy chế ban hành kèm theo Nghị định số 61/2013/NĐ-CP về Bộ Tài chính trước ngày 31/8 cùng năm đối với báo cáo 6 tháng và trước ngày 31/5 năm sau đối với báo cáo năm.

c) SCIC gửi Báo cáo kết quả giám sát tài chính đối với các doanh nghiệp có vốn nhà nước tiếp nhận từ các Bộ quản lý ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về Bộ Tài chính trước ngày 31/8 cùng năm đối với báo cáo 6 tháng và trước ngày 31/5 năm sau đối với báo cáo năm.

d) Bộ Tài chính tổng hợp báo cáo kết quả giám sát của các Bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trước ngày 30/9 cùng năm đối với báo cáo 6 tháng và trước ngày 31/7 năm sau đối với báo cáo năm.

Điều 20. Tổ chức thực hiện

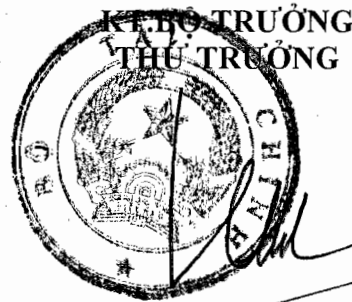
1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 12 năm 2013 và áp dụng để thực hiện việc giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp từ năm tài chính 2013 trở đi.

2. Bãi bỏ Thông tư số 115/2007/TT-BTC ngày 25/9/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước, Thông tư số 42/2008/TT-BTC ngày 22/5/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Quy chế giám sát đối với doanh nghiệp nhà nước kinh doanh thua lỗ, hoạt động không có hiệu quả ban hành kèm theo Quyết định số 169/2007/QĐ-TTg ngày 8/11/2007 của Thủ tướng Chính phủ.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để có hướng dẫn xử lý./.

Nơi nhận: *HM*

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- VP Chủ tịch nước;
- VP Tổng Bí thư;
- VP Quốc hội;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- VP TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước;
- Công báo;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Cục TCDN.



Trần Văn Hiếu
Trần Văn Hiếu

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀ HUY ĐỘNG VỐN ĐỂ ĐẦU TƯ VÀO CÁC DỰ ÁN HÌNH THÀNH TSCĐ VÀ XDCB

(Ban hành kèm theo Thông tư số 158/2013/TT-BTC ngày 13/11/2013 của Bộ Tài chính)

TT	Tên dự án	Quyết định phê duyệt	Tổng giá trị vốn đầu tư				Thời gian đầu tư theo kế hoạch	Nguồn vốn huy động			Thực hiện đến ngày 30/6/20.. hoặc 31/12/20.. (Triệu đồng)			Giá trị tài sản đã hình thành và đưa vào sử dụng (Triệu đồng)				
			Tổng	Vốn tự có	Vốn huy động	%		Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất (%)	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết ngày..		Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết ngày..	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
A	Các dự án nhóm A																	
1																		
2																		
B	Các dự án nhóm B																	
1																		
2																		
C	Các dự án khác																	

GHI CHÚ: Số liệu từ cột (2) đến cột (12) theo Quyết định phê duyệt dự án đầu tư của cấp có thẩm quyền

Hội đồng thành viên
(Ký, đóng dấu)

Người lập biểu
(Ký)

(Tổng) Giám đốc doanh nghiệp
(Ký, đóng dấu)

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VỐN RA NGOÀI DOANH NGHIỆP 6 THÁNG (NĂM).....
 (Ban hành kèm theo Thông tư số 158/2013/TT-BTC ngày 13/11/2013 của Bộ Tài chính)

TT	Chi tiêu	Giá trị đầu tư (01/01/20..)	Phát sinh		Giá trị đầu tư 30/6/20.. hoặc 31/12/20..	Tỷ lệ vốn góp (%)	Cổ tức hoặc lợi nhận được chia của năm báo cáo	Tỷ lệ LN được chia trên vốn đầu tư (%)
			Tăng	Giảm				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)/(6)
A	Đầu tư vào ngành nghề kinh doanh chính							
I	Đầu tư vào công ty con							
II	Đầu tư vào Công ty liên kết							
III	Đầu tư tài chính khác							
B	Đầu tư vào ngành nghề khác							
I	Đầu tư vào công ty con							
II	Đầu tư vào Công ty liên kết							
III	Đầu tư tài chính khác							

GHI CHÚ: Thông tin lấy từ báo cáo tài chính của công ty mẹ. Chi tiêu (8): Cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của năm báo cáo căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng thành viên của doanh nghiệp có vốn góp.

Hội đồng thành viên
(Ký, đóng dấu)

Người lập biểu
(Ký)

(Tổng) Giám đốc doanh nghiệp
(Ký, đóng dấu)

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH 6 THÁNG (NĂM)...

(Ban hành kèm theo Thông tư số 158/2013/TT-BTC ngày 13/11/2013 của Bộ Tài chính)

Nội dung	Cùng kỳ năm X-2	Cùng kỳ năm X-1	Thực hiện năm X		Biến động so với (tỷ lệ %)	
	[1]	[2]	Kế hoạch năm	Thực hiện kỳ	Cùng kỳ năm X-2	Cùng kỳ năm X-1
	[3]	[4]	[5]=[4]/[1]	[6]=[4]/[2]	[7]=[4]/[3]	
A. Chỉ tiêu sản xuất kinh doanh						
1. Sản lượng sản xuất SP chủ yếu						
2. Sản lượng tiêu thụ SP chủ yếu						
3. Tồn kho cuối kỳ						
B. Chỉ tiêu tài chính						
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ						
2. Các khoản giảm trừ doanh thu						
3. DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ						
4. Giá vốn hàng bán						
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ						
6. Doanh thu hoạt động tài chính						
7. Chi phí tài chính						
8. Chi phí bán hàng						
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp						
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh						
11. Thu nhập khác						
12. Chi phí khác						
13. Lợi nhuận khác						
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế						

15. Chi phí thuế TNDN hiện hành									
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại									
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN									

GHI CHÚ: Cột (1), (2) : Theo Báo cáo tài chính các năm trước liền kề năm Báo cáo.

Thông tin về chi tiêu tài chính lấy từ báo cáo tài chính công ty mẹ.

Hội đồng thành viên
(Ký, đóng dấu)

Người lập biểu
(Ký)

(Tổng) Giám đốc doanh nghiệp
(Ký, đóng dấu)

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 158/2013/TT-BTC ngày 13/11/2013 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ so với KH	Tỷ lệ so với cùng kỳ năm trước
1. Khối lượng, sản lượng sản phẩm dịch vụ công ích thực hiện trong năm?	...(tấn, kg)	... (tấn, kg) %%
2. Khối lượng, sản lượng sản phẩm, dịch vụ công ích bị lỗi, không đạt yêu cầu?	...(tấn, kg)	... (tấn, kg) %%
3. Số lượng ý kiến phản hồi về chất lượng sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp không đạt yêu cầu?		 %%
4. Chi phí phát sinh liên quan đến các sản phẩm, dịch vụ công ích thực hiện trong nămtr.đtr.đ %%
5. Doanh thu thực hiện các sản phẩm, dịch vụ công ích trong nămtr.đtr.đ %%

Hội đồng thành viên
(Ký, đóng dấu)

Người lập biểu
(Ký)

(Tổng) Giám đốc doanh nghiệp
(Ký, đóng dấu)

TÌNH HÌNH CHẤP HÀNH CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH VÀ PHÁP LUẬT NĂM.....

(Ban hành kèm theo Thông tư số 158/2013/TT-BTC ngày 13/11/2013 của Bộ Tài chính)

- | | Có | Không |
|---|--------------------------|--------------------------|
| 1. Trong năm vừa qua, doanh nghiệp có tuân thủ (không bị xử phạt hành chính) và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế và các khoản thu nộp ngân sách hay không? | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| 2. Doanh nghiệp có tuân thủ đầy đủ (có quy trình, nhân viên được đào tạo và phổ biến về quy trình, không bị xử phạt hành chính và/hoặc trên hành chính, ...) các quy định về an toàn vệ sinh môi trường và xử lý chất thải không? | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| 3. Doanh nghiệp có thực hiện đầy đủ chế độ chính sách (chế độ tiền lương, BHXH, BHYT, v.v...) cho người lao động hay không? | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| 4. Doanh nghiệp có bị lập biên bản vi phạm hành chính nào khác liên quan đến việc chấp hành chế độ, chính sách, pháp luật không? | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |

Ghi chú: Doanh nghiệp trình bày cụ thể và giải thích các điểm đánh dấu “Không”

Hội đồng thành viên (Ký, đóng dấu)	Người lập biểu (Ký)	(Tổng) Giám đốc doanh nghiệp (Ký, đóng dấu)
--	-------------------------------	---

TÌNH HÌNH BẢO TOÀN VỐN VÀ PHÁT TRIỂN VỐN 6 THÁNG (NĂM).....
(Ban hành kèm theo Thông tư số 158/2013/TT-BTC ngày 13/11/2013 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Hệ số bảo toàn vốn
A. Vốn chủ sở hữu, trong đó:tr.đtr.đ	
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
2. Quỹ đầu tư phát triển			
3. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
B. Tổng tài sảntr.đtr.đ	
C. Lợi nhuận sau thuế	Xtr.đ	
D. Hiệu quả sử dụng vốn			
1. Tỷ suất LN sau thuế/Vốn CSH (ROA)	X		X
2. Tỷ suất LN sau thuế/Tổng tài sản (ROE)	X		X

Ghi chú: Thông tin lấy từ báo cáo tài chính của Công ty mẹ

Hội đồng thành viên
(Ký, đóng dấu)

Người lập biểu
(Ký)

(Tổng) Giám đốc doanh nghiệp
(Ký, đóng dấu)

TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP VÀ SỬ DỤNG CÁC QUỸ NĂM.....

(Ban hành kèm theo Thông tư số 158/2013/TT-BTC ngày 13/11/2013 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Dư cuối năm
1. Quỹ Đầu tư phát triểntr.đtr.đtr.đtr.đ
2. Quỹ Khen thưởng phúc lợitr.đtr.đtr.đtr.đ
3. Quỹ thưởng VCQLDNtr.đtr.đtr.đtr.đ
4. Quỹ Hỗ trợ sắp xếp DNtr.đtr.đtr.đtr.đ
5. Quỹ đặc thù khác (nếu có)				

Thuyết minh tăng giảm quỹ trong năm (riêng các quỹ đặc thù được trích theo quy định của pháp luật phải giải trình cơ sở pháp lý, nguồn trích, cơ chế sử dụng).

Ghi chú: Thông tin lấy từ báo cáo tài chính của Công ty mẹ

Hội đồng thành viên
(Ký, đóng dấu)

Người lập biểu
(Ký)

(Tổng) Giám đốc doanh nghiệp
(Ký, đóng dấu)

MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CỦA TẬP ĐOÀN/ TỔNG CÔNG TY

(Ban hành kèm theo Thông tư số 158/2013/TT-BTC ngày 13/11/2013 của Bộ Tài chính)

[Năm [Kỳ] Báo cáo]:

Chỉ tiêu	Năm trước năm báo cáo	Năm báo cáo	Tỷ lệ % Năm BC/Năm trước
1. Tổng tài sảntr.đtr.đ	
2. Vốn chủ sở hữutr.đtr.đ	
3. Nợ phải thu Trong đó: Nợ khó đòitr.đtr.đ	
4. Nợ phải trả Trong đó: Nợ quá hạntr.đtr.đ	
5. Lợi nhuận phát sinhtr.đtr.đ	

Ghi chú: Thông tin được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính tổng hợp của Tập đoàn, Tổng công ty

Hội đồng thành viên
(Ký, đóng dấu)

Người lập biểu
(Ký)

(Tổng) Giám đốc doanh nghiệp
(Ký, đóng dấu)

KẾT QUẢ SXKD CỦA CÁC DOANH NGHIỆP THÀNH VIÊN TẬP ĐOÀN/TỔNG CÔNG TY

(Ban hành kèm theo Thông tư số 158/2013/TT-BTC ngày 13/11/2013 của Bộ Tài chính)

[Năm [KỶ] Báo cáo]:

TT	Tên doanh nghiệp thành viên	Lãi phát sinh trong năm (trệu đồng)	Lỗ (trệu đồng)		Ghi chú
			Lỗ Phát sinh	Lỗ lũy kế	

Đánh giá của tập đoàn kinh tế, tổng công ty về kết quả kinh doanh của từng doanh nghiệp. Đối với các doanh nghiệp có kết quả kinh doanh lỗ đề nghị nêu rõ nguyên nhân lỗ và các giải pháp xử lý.

.....

Ghi chú: Biểu này áp dụng cho DN là Tập đoàn kinh tế nhà nước, tổng công ty được chuyển đổi từ tổng công ty nhà nước

Hội đồng thành viên
(Ký, đóng dấu)

Người lập biểu
(Ký)

(Tổng) Giám đốc doanh nghiệp
(Ký, đóng dấu)

BÁO CÁO GIÁM SÁT TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP THUỘC DIỆN GIÁM SÁT TÀI CHÍNH ĐẶC BIỆT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 158/2013/TT-BTC ngày 13/11/2013 của Bộ Tài chính)

[Tên Doanh nghiệp]:
[Năm [Kỳ] Báo cáo]:

I. Phân số liệu:

TT	Chỉ tiêu	ĐV tính	Thực hiện năm trước	Kỳ báo cáo		So sánh (%)	
				Kế hoạch	Thực hiện	Với năm trước	Với kế hoạch
1	2	3	4	5	6	7=6/4	8=6/5
1	Sản lượng sản phẩm chủ yếu						
	1.1) Sản lượng sản xuất						
	1.2) Sản lượng tiêu thụ						
	1.3) Sản lượng tồn kho						
2	Giá trị SL sản phẩm	Tr đ					
	2.1) Sản xuất	Tr đ					
	2.2) Tiêu thụ	Tr đ					
	2.3) Tồn kho	Tr đ					
3	Doanh thu KD và DT khác	Tr đ					
	3.1) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Tr đ					
	3.2) Doanh thu hoạt động tài chính	Tr đ					

	3.3) Doanh thu khác	Tr.đ					
4	Chi phí hoạt động KD	Tr.đ					
	Trong đó:						
	4.1) Chi phí về lương						
	4.2) Chi phí khấu hao TSCĐ						
	4.3) Lãi vay						
	4.4) Chi phí quản lý DN						
	4.5) Chi phí hoạt động khác						
5	Lợi nhuận, tỷ suất lợi nhuận thực hiện						
	5.1) Lãi (+), Lỗ (-)	Tr.đ					
	5.2) Vốn chủ sở hữu	Tr.đ					
	5.3) T/suất LN trên vốn CSH	%					
6	Hiệu quả sử dụng vốn và TS						
	6.1) Tỷ lệ huy động công suất tài sản trong kỳ	%					
	6.2) Tài sản, vật tư ứ đọng kém mất phẩm chất cuối kỳ	Tr.đ					
	6.3) Giá trị DT XD/CB trong kỳ	Tr.đ					
	6.4) Giá trị tài sản tăng thêm trong kỳ	Tr.đ					
7	Nợ và khả năng thanh toán:						
	7.1) Nợ phải trả						
	a) Tổng số nợ vay trong kỳ	Tr.đ					
	b) Tổng số nợ đã trả trong kỳ	Tr.đ					
	c) Tổng số nợ phải trả cuối kỳ	Tr.đ					

7.2) Khả năng thanh toán						
a) Hệ số khả năng thanh toán hiện thời	lần					
b) Hệ số khả năng thanh toán nhanh	lần					

II. Đánh giá công tác quản lý, điều hành của Hội đồng thành viên và Ban Điều hành doanh nghiệp trong kỳ báo cáo

.....

III. Nêu những giải pháp khác phục trong kỳ tới

.....

Hội đồng thành viên
(Ký, đóng dấu)

Người lập biểu
(Ký)

Ngày tháng... năm 20...
(Tông) Giám đốc doanh nghiệp
(Ký, đóng dấu)

BÁO CÁO GIÁM SÁT TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY...

(Ban hành kèm theo Thông tư số 158/2013/TT-BTC ngày 13/11/2013 của Bộ Tài chính)

[Tên CSH]:

[Năm [Kỳ] Báo cáo:

1. CHI TIẾT ĐÁNH GIÁ CỦA CHỦ SỞ HỮU

1.1 – Chi tiết đánh giá tình hình Công ty mẹ

a. Hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh

[nhận xét về tình hình thực hiện so với kế hoạch, biến động của kết quả SXKD qua các kỳ, tình hình quản lý chi phí SXKD và chi phí quản lý, ...]

b. Tình hình tài chính của Doanh nghiệp

[nhận xét về khả năng sinh lời, khả năng thanh khoản, các chỉ tiêu cân đối nợ và chỉ tiêu hoạt động, sự phù hợp của cơ cấu tài sản, nguồn vốn, ...]

c. Tình hình quản lý, sử dụng vốn và tài sản

[nhận xét về tình hình đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư dài hạn khác, tình hình đầu tư tài sản, tình hình huy động vốn và sử dụng vốn huy động, tình hình quản lý tài sản, công nợ phải thu, công nợ phải trả ...]

d. Tình hình chấp hành chế độ chính sách

[tình hình tuân thủ và chấp hành các quy định về chính sách tiền lương và các chính sách khác; tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước....]

d. Tình hình thực hiện nghĩa vụ công ích

[*tình hình cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích, doanh thu và chi phí phát sinh liên quan đến cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích (nếu có)...*]

e. Tình hình thực hiện các kiến nghị trước đó của [Chủ sở hữu/Kiểm toán/ Thanh tra/ cơ quan quản lý TCDN]

1.2 – Đánh giá tình hình SXKD của toàn Tập đoàn [Tổng công ty]¹

2. KẾT LUẬN CỦA CHỦ SỞ HỮU

Phân loại doanh nghiệp – An toàn về tài chính

– Mất an toàn về tài chính

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...

Đại diện chủ sở hữu

(Ký, họ tên, đóng dấu)

¹ Áp dụng đối với Tập đoàn kinh tế nhà nước, tổng công ty được chuyển đổi từ tổng công ty nhà nước.

BÁO CÁO KẾT QUẢ GIÁM SÁT TÀI CHÍNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 158/2013/TT-BTC ngày 13/11/2013 của Bộ Tài chính)

[Tên CSH]:

[Năm [Kỳ] Báo cáo]:

TT	Tên doanh nghiệp	Doanh thu (triệu đồng)	Lợi nhuận Thực hiện (triệu đồng)	Nộp ngân sách (triệu đồng)	Phân loại doanh nghiệp		Ghi chú
					An toàn về TC	Mất an toàn về TC	
A	Tập đoàn						
B	Tổng công ty						
C	Công ty TNHH MTV độc lập						

Kiến nghị của Chủ sở hữu:

..., ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Đại diện chủ sở hữu
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**BÁO CÁO GIÁM SÁT TÀI CHÍNH
CỦA DOANH NGHIỆP CÓ VỐN GÓP CHI PHỐI**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 158/2013/TT-BTC ngày 13/11/2013 của Bộ Tài chính)

[Tên doanh nghiệp có vốn góp]:
[Năm [Kỳ] Báo cáo: 6 tháng, năm

1. Thông tin chung về doanh nghiệp có vốn góp:

- Các thông tin cơ bản:

- Vốn điều lệ

- Vốn thực góp đến thời điểm báo cáo (về giá trị, tỷ lệ năm giữ)

- Cơ cấu quản trị của doanh nghiệp

+ Thành phần Hội đồng quản trị

+ Ban kiểm soát

+ Ban Điều hành

+ Người đại diện theo pháp luật

- Ngành nghề kinh doanh:

2. Thông tin về người đại diện (số lượng người đại diện, danh sách người đại diện)

3. Tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp
Đánh giá của doanh nghiệp

4. Tình hình đầu tư và huy động vốn để đầu tư vào các dự án đầu tư hình thành tài sản cố định và xây dựng cơ bản
Đánh giá tiến độ thực hiện dự án/ kế hoạch

Các vấn đề phát sinh

- Điều chỉnh mục tiêu

- Hiệu quả mang lại

5. Hiệu quả sử dụng vốn

6. Cổ tức được chia

- Tỷ lệ cổ tức được chia: giá trị

- Số cổ tức thực nhận trong năm báo cáo

7. Vương mắc khó khăn của doanh nghiệp

..., ngày ... tháng ... năm ...

Người đại diện ký

BÁO CÁO GIÁM SÁT TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP CÓ VỐN GÓP KHÔNG CHI PHỐI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 158/2013/TT-BTC ngày 13/11/2013 của Bộ Tài chính)

Kỳ Báo cáo: Năm

- Thông tin chung về doanh nghiệp

+ Vốn Điều lệ:

+ Vốn thực góp đến thời điểm báo cáo:

Trong đó, vốn góp của công ty mẹ..... tỷ lệ nắm giữ.....

+ Người đại diện/Người quản lý.....

- Kết quả kinh doanh của doanh nghiệp có vốn góp

- Cổ tức được chia của năm báo cáo (Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông: số tiền, tỷ lệ cổ tức được chia)

- Cổ tức thực nhận trong năm báo cáo

..., ngày ... tháng ... năm ...

Người đại diện/ Người quản lý ký

BÁO CÁO KẾT QUẢ GIÁM SÁT TÀI CHÍNH CỦA (TÊN DN CÓ VỐN GÓP)

(Ban hành kèm theo Thông tư số 158/2013/TT-BTC ngày 13/11/2013 của Bộ Tài chính)

[Tên CSH]:

[Năm [Kỳ] Báo cáo: 6 tháng, năm

- Đánh giá tình hình tài chính tại doanh nghiệp có vốn góp

- Đánh giá về quản lý, hiệu quả sử dụng vốn tại doanh nghiệp có vốn góp

- Kết luận của Chủ sở hữu: Có tiếp tục đầu tư hay thoái vốn

..., ngày ... tháng ... năm ...

Đại diện chủ sở hữu

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Chủ sở hữu lập Báo cáo Kết quả giám sát cho từng doanh nghiệp có vốn góp

ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ XẾP LOẠI DOANH NGHIỆP NĂM.....

(Ban hành kèm theo Thông tư số 158/2013/TT-BTC ngày 13/11/2013 của Bộ Tài chính)

[Tên DN]
[Loại hình DN]

Chỉ tiêu 1 (tr.đồng) Doanh thu và thu nhập khác	Chỉ tiêu 2				Chỉ tiêu 3			Chỉ tiêu 4 Xếp loại	Chỉ tiêu 5 Xếp loại	Chỉ tiêu DN
	Xếp loại	Lợi nhuận (triệu đồng)	Vốn CSH bình quân (triệu đồng)	Tỷ suất LN/vốn (%)	Khả năng thanh toán nợ đến hạn		Nợ quá hạn (tr.đồng)			
					KH	TH				
KH										
TH										

Hội đồng thành viên
(Ký, đóng dấu)

Người lập biểu
(Ký)

(Tổng) Giám đốc doanh nghiệp
(Ký, đóng dấu)

DANH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA VIÊN CHỨC QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP NĂM.....

(Ban hành kèm theo Thông tư số 158/2013/TT-BTC ngày 13/11/2013 của Bộ Tài chính)

TT	Tên doanh nghiệp	Tỷ suất Lợi nhuận/Vốn CSH			Kết quả xếp loại Doanh nghiệp	Tình hình chấp hành tiêu chí đánh giá kết quả hoạt động của VCQL	Xếp loại hoạt động VCQL Doanh nghiệp
		Kế hoạch	Thực hiện	% Thực hiện/Kế hoạch			
1	2	3	4	5	6	7	8

Ghi chú: Tình hình chấp hành tiêu chí đánh giá kết quả hoạt động của Viên chức quản lý được phân loại theo các mức độ: Thực hiện tốt, Không thực hiện tốt và theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ.

Hội đồng thành viên
(Ký, đóng dấu)

Người lập biểu
(Ký)

(Tổng) Giám đốc doanh nghiệp
(Ký, đóng dấu)